



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY | 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 11 |
| BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 14 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003
Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 23 tháng 6 năm 2017

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569 ngày 23 tháng 6 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

| | | |
|--------------------------|---|---|
| Hội đồng Quản trị | Bà Lê Thị Băng Tâm | Chủ tịch |
| | Bà Mai Kiều Liên | Thành viên |
| | Ông Lee Meng Tat | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Hồng Hiến | Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) |
| | Bà Đặng Thị Thu Hà | Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) |
| | Ông Lê Thành Liêm | Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) |
| | Ông Michael Chye Hin Fah | Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) |
| | Ông Nguyễn Bá Dương | Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) |
| | Ông Đỗ Lê Hùng | Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) |
| | Ông Lê Song Lai | Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2017) |
| | Bà Ngô Thị Thu Trang | Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2017) |
| Ông Lê Anh Minh | Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2017) | |

| | | |
|----------------------|-------------------------|---|
| Ban Điều hành | Bà Mai Kiều Liên | Tổng Giám đốc |
| | Bà Bùi Thị Hương | Giám đốc Điều hành Nhân sự – Hành chính – Đối ngoại |
| | Ông Mai Hoài Anh | Giám đốc Điều hành Kinh doanh |
| | Ông Lê Thành Liêm | Giám đốc Điều hành Tài chính |
| | Ông Phan Minh Tiên | Giám đốc Điều hành Tiếp thị |
| | Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa | Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng |
| | Bà Ngô Thị Thu Trang | Giám đốc Điều hành Dự án |
| | Ông Trần Minh Văn | Giám đốc Điều hành Sản xuất |
| | Ông Nguyễn Quốc Khánh | Giám đốc Điều hành Nghiên cứu và Phát triển |
| | Ông Trịnh Quốc Dũng | Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu |

Trụ sở đăng ký 10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 66, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 7 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-01-149/Q2S



Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0866-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 19.813.632.133.518 | 17.801.341.382.408 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 365.483.486.697 | 485.358.843.152 |
| Tiền | 111 | | 365.483.486.697 | 485.358.843.152 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 11.405.000.831.849 | 10.368.523.488.016 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | VI.4(a) | 442.023.488.016 | 442.023.488.016 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | VI.4(b) | 10.962.977.343.833 | 9.926.500.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.019.775.789.965 | 2.702.207.940.196 |
| Phải thu khách hàng | 131 | VI.2 | 2.848.934.018.807 | 1.983.880.118.265 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 550.278.500.087 | 240.402.985.745 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.3(a) | 621.150.119.860 | 478.323.444.840 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | V.3(c) | (665.007.234) | (475.005.167) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 78.158.445 | 76.396.513 |
| Hàng tồn kho | 140 | VI.5 | 3.907.408.513.301 | 4.098.729.148.422 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 3.909.988.899.933 | 4.115.402.639.668 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.580.386.632) | (16.673.491.246) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 115.963.511.706 | 146.521.962.622 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.10(a) | 58.960.158.636 | 33.324.800.182 |
| Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 57.003.353.070 | 113.197.162.440 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 10.938.365.286.904 | 10.321.862.962.386 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 13.127.326.526 | 15.126.638.176 |
| Phải thu từ cho vay dài hạn | 215 | | 5.102.571.597 | 7.245.908.762 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.3(b) | 8.024.754.929 | 7.880.729.414 |
| Tài sản cố định | 220 | | 6.005.034.445.960 | 5.790.522.519.072 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.7 | 5.830.979.257.944 | 5.612.296.370.375 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 11.556.437.467.357 | 10.748.406.433.591 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (5.725.458.209.413) | (5.136.110.063.216) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.8 | 174.055.188.016 | 178.226.148.697 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 301.560.822.265 | 297.619.795.932 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (127.505.634.249) | (119.393.647.235) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | VI.9 | 106.784.826.368 | 134.895.415.278 |
| Nguyên giá | 231 | | 152.105.529.077 | 176.272.511.838 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (45.320.702.709) | (41.377.096.560) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.023.274.599.300 | 430.308.443.075 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.6 | 1.023.274.599.300 | 430.308.443.075 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.451.374.998.625 | 3.616.419.284.278 |
| Đầu tư vào các công ty con | 251 | VI.4(c) | 2.939.010.823.122 | 3.126.810.823.122 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | VI.4(c) | 319.289.808.669 | 319.289.808.669 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | VI.4(c) | 10.570.276.240 | 10.570.276.240 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | VI.4(c) | (7.495.909.406) | (30.251.623.753) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | VI.4(b) | 190.000.000.000 | 190.000.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 338.769.090.125 | 334.590.662.507 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.10(b) | 312.144.054.226 | 299.939.849.755 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI.17 | 26.625.035.899 | 34.650.812.752 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 30.751.997.420.422 | 28.123.204.344.794 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 6.388.554.272.105 | 6.329.270.261.772 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.289.523.839.887 | 6.233.534.218.272 |
| Phải trả người bán | 311 | VI.11 | 3.000.222.436.616 | 2.568.934.375.909 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 22.664.769.243 | 35.900.744.953 |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước | 313 | VI.12 | 852.157.146.913 | 245.031.363.448 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 132.582.877.717 | 166.926.421.131 |
| Chi phí phải trả | 315 | VI.13 | 1.209.698.680.839 | 984.149.487.382 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 650.653.333 | 2.629.190.398 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.14 | 573.436.932.544 | 574.093.150.299 |
| Vay ngắn hạn | 320 | | - | 1.200.000.000.000 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 3.565.814.784 | 889.995.571 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | VI.16 | 494.544.527.898 | 454.979.489.181 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 99.030.432.218 | 95.736.043.500 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 1.663.272.218 | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | VI.15 | 97.367.160.000 | 95.736.043.500 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | VI.18 | 24.363.443.148.317 | 21.793.934.083.022 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 24.363.443.148.317 | 21.793.934.083.022 |
| Vốn cổ phần | 411 | VI.19 | 14.514.534.290.000 | 14.514.534.290.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 260.699.620.761 | 260.699.620.761 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (4.915.821.280) | (1.176.335.920) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.403.395.156.993 | 1.794.957.937.585 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.189.729.901.843 | 5.224.918.570.596 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.322.232.146.596 | 2.666.821.870.886 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.867.497.755.247 | 2.558.096.699.710 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 30.751.997.420.422 | 28.123.204.344.794 |

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn ba tháng kết thúc | | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-----------|--------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| | | | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND Trình bày lại | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND Trình bày lại |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 12.463.085.838.623 | 11.683.709.265.780 | 23.577.875.677.093 | 21.260.809.180.126 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.1 | 23.704.393.328 | 33.296.813.061 | 37.677.345.995 | 60.069.752.271 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VII.1 | 12.439.381.445.295 | 11.650.412.452.719 | 23.540.198.331.098 | 21.200.739.427.855 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VII.2 | 6.148.282.715.829 | 5.906.538.174.412 | 11.767.923.893.686 | 10.718.443.177.561 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 6.291.098.729.466 | 5.743.874.278.307 | 11.772.274.437.412 | 10.482.296.250.294 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.3 | 199.547.858.388 | 191.634.551.023 | 826.926.403.997 | 354.200.800.100 |
| Chi phí tài chính | 22 | VII.4 | 8.107.083.322 | 2.342.720.538 | 4.308.731.929 | (30.428.227.563) |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | <i>3.981.570.101</i> | <i>9.310.000.000</i> | <i>7.965.956.202</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | VII.7 | 2.914.307.542.889 | 2.499.316.886.454 | 5.093.368.553.916 | 4.746.755.076.080 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 181.287.266.780 | 183.700.065.411 | 348.512.543.110 | 336.795.087.730 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 3.386.944.694.863 | 3.250.149.156.927 | 7.153.011.012.454 | 5.783.375.114.147 |
| Thu nhập khác | 31 | VII.5 | 42.341.210.694 | 7.421.915.516 | 57.548.664.436 | 38.315.779.840 |
| Chi phí khác | 32 | VII.6 | 38.749.067.816 | 4.184.507.203 | 44.004.249.180 | 4.727.189.003 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 3.592.142.878 | 3.237.408.313 | 13.544.415.256 | 33.588.590.837 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn ba tháng kết thúc | | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| | | | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND Trình bày lại | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND Trình bày lại |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 3.390.536.837.741 | 3.253.386.565.240 | 7.166.555.427.710 | 5.816.963.704.984 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | 554.778.584.518 | 541.253.028.686 | 1.074.157.456.794 | 978.174.274.533 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | VII.10 | (4.013.199.347) | (5.061.878.547) | 8.025.776.853 | (4.228.665.636) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 2.839.771.452.570 | 2.717.195.415.101 | 6.084.372.194.063 | 4.843.018.096.087 |

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-----------|-------------|------------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 7.166.555.427.710 | 5.816.963.704.984 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 475.748.846.020 | 445.609.616.910 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (26.273.884.366) | (52.885.441.303) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 4.957.104.264 | 2.225.304.532 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư và xây dựng cơ bản dở dang | 05 | | (6.530.068.974) | (763.309.767) |
| Lãi do sáp nhập công ty con | 05 | VIII.5 | (430.894.168.467) | - |
| Thu nhập lãi và cổ tức | 05 | | (379.170.084.290) | (334.936.547.077) |
| Chi phí lãi vay | 06 | VII.4 | 9.310.000.000 | 7.965.956.202 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 6.813.703.171.897 | 5.884.179.284.481 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (968.878.901.782) | (472.541.589.757) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 306.375.449.591 | (570.303.191.647) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 718.394.864.355 | 71.435.771.099 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (32.028.958.179) | 30.941.403.825 |
| Biến động chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | 391.674.010 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (30.366.388.889) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | VI.12 | (607.575.870.612) | (516.369.253.980) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (569.617.030.643) | (462.007.206.013) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | 5.630.006.335.738 | 3.965.726.892.018 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-----------|-------------|------------------------------|----------------------------|
| | | | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (820.158.808.871) | (235.295.670.679) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản dài hạn khác | 22 | | 35.749.029.121 | 10.854.418.095 |
| Tiền (chi)/thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | (1.336.477.343.833) | 370.096.000.000 |
| Tiền thu hồi cho vay | 24 | | 2.143.337.165 | 2.532.377.671 |
| Tiền thu do bán chứng khoán nợ và chứng khoán vốn | 24 | | 300.000.000.000 | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (405.848.353.000) | (205.029.170.608) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con | 26 | VIII.5 | 273.192.164.317 | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 308.011.350.808 | 340.835.278.264 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | | (1.643.388.624.293) | 283.993.232.743 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền chi mua cổ phiếu quỹ | 32 | | (3.739.485.360) | - |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1.200.000.000.000) | - |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | (2.902.686.424.000) | (2.400.278.796.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.106.425.909.360) | (2.400.278.796.000) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|----------|----------------|------------------------------|-------------------|
| | | | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (119.808.197.915) | 1.849.441.328.761 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 485.358.843.152 | 1.067.935.585.325 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | | (67.158.540) | (2.246.133.585) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | VI.1 | 365.483.486.697 | 2.915.130.780.501 |

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 29/04/1993: Công ty Sữa Việt Nam (loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.
- Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/01/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 5 công ty con và 3 công ty liên kết (1/1/2017: 6 công ty con và 3 công ty liên kết) và đơn vị trực thuộc như sau:

a) Công ty con

| Tên | Trụ sở | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn/ quyền biểu quyết |
|--|--|---|--|
| • Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | Chăn nuôi bò sữa | 100,00% |
| • Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa | Sản xuất sữa và chăn nuôi | 96,11% |
| • Driftwood Dairy Holdings Corporation | Số 10724, đường Lower Azusa và El Monte Boulevards Intersection, California 91731-1390, Mỹ | Sản xuất sữa | 100,00% |
| • Angkor Dairy Products Co., Ltd. | Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia | Sản xuất sữa | 51,00% |
| • Vinamilk Europe Spóstká Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia | Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan | Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống | 100,00% |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

b) Công ty liên kết

| Tên | Trụ sở | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn/ quyền biểu quyết |
|--|--|----------------------------------|--|
| • Miraka Limited | 109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand | Sản xuất sữa | 22,81% |
| • Công ty Cổ phần APIS | Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương | Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm | 18,00% |
| • Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Lô C-9E-CN, đường DE6, KCN Mỹ Phước 3, phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương | Sản xuất nguyên liệu sữa | 14,71% |

c) Đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh bán hàng:

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội - Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ - Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do - Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lê Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Kho vận:

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 5.602 nhân viên (01/01/2017: 5.383 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

(d) Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát đơn vị hay không.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

(e) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 6 năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 49 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 10 năm |
| ▪ nhà cửa | 6 – 50 năm |

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê (“Thông tư 45”). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 4 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(a) Tài sản tài chính

(i) Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

(iii) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(b) Nợ phải trả tài chính

(i) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

17. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

22. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong kỳ. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

23. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần

24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

25. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

V. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tiểu ban Kiểm toán của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

2. Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của Công ty không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Thuyết minh | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | (a) | 364.681.356.772 | 484.567.254.315 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | (b) | 11.152.977.343.833 | 10.116.500.000.000 |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác | (c) | 3.461.375.000.783 | 2.445.992.509.178 |
| | | 14.979.033.701.388 | 13.047.059.763.493 |

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có quy mô vừa và lớn. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và cho rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Điều hành đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt của Ban Điều hành. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng phải thu khó đòi để phản ánh tổn thất ước tính đối với phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Thành phần chính của khoản dự phòng phải thu này là khoản lỗ cụ thể liên quan đến tổn thất đáng kể cụ thể đối với từng khách hàng và tổn thất tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Tổn thất tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về việc thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quá hạn từ 1 – 30 ngày | 46.101.093.437 | 40.413.823.659 |
| Quá hạn từ 31 – 60 ngày | 5.184.104.725 | 1.762.548.396 |
| Quá hạn từ 61 – 90 ngày | 1.314.918.125 | 691.305.540 |
| Quá hạn trên 90 ngày | 1.005.478.949 | 281.213.709 |
| | 53.605.595.236 | 43.148.891.304 |

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|------------------------|-------------------------------------|--------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 475.005.167 | 34.409.000 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 190.002.067 | 281.003.100 |
| Hoàn nhập | - | (28.409.000) |
| Số dư cuối kỳ | 665.007.234 | 287.003.100 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm lãi suất ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

| | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND |
|-------------------------|-----------------------------------|--|-------------------------------------|
| Phải trả người bán | 3.000.222.436.616 | 3.000.222.436.616 | 3.000.222.436.616 |
| Phải trả người lao động | 132.582.877.717 | 132.582.877.717 | 132.582.877.717 |
| Chi phí phải trả | 1.209.698.680.839 | 1.209.698.680.839 | 1.209.698.680.839 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 573.436.932.544 | 573.436.932.544 | 573.436.932.544 |
| | 4.915.940.927.716 | 4.915.940.927.716 | 4.915.940.927.716 |

Ngày 1 tháng 1 năm 2017

| | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND |
|-------------------------|-----------------------------------|--|-------------------------------------|
| Phải trả người bán | 2.568.934.375.909 | 2.568.934.375.909 | 2.568.934.375.909 |
| Phải trả người lao động | 166.926.421.131 | 166.926.421.131 | 166.926.421.131 |
| Chi phí phải trả | 984.149.487.382 | 984.149.487.382 | 984.149.487.382 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 574.093.150.299 | 574.093.150.299 | 574.093.150.299 |
| Vay ngắn hạn | 1.200.000.000.000 | 1.209.473.333.333 | 1.209.473.333.333 |
| | 5.494.103.434.721 | 5.503.576.768.054 | 5.503.576.768.054 |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(a) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|
| | USD | EUR | USD | EUR |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.346.940,80 | 792,02 | 793.766,71 | 797,30 |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác | 21.300.802,36 | - | 23.235.629,42 | - |
| Phải trả người bán và các khoản phải trả khác | (41.180.227,60) | (2.015.095,95) | (27.364.039,68) | (870.971,67) |
| | (18.532.484,44) | (2.014.303,93) | (3.334.643,54) | (870.174,37) |

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

| | Tỷ giá tại ngày | | | |
|-------|-----------------|------------|------------|------------|
| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
| | VND | | VND | |
| | Tỷ giá mua | Tỷ giá bán | Tỷ giá mua | Tỷ giá bán |
| 1 USD | 22.700 | 22.770 | 22.700 | 22.790 |
| 1 EUR | 25.786 | 26.073 | 23.847 | 24.182 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

| | Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần sau thuế VND |
|---------------------------------|---|
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | |
| USD (mạnh thêm 1%) | (3.388.598.502) |
| EUR (mạnh thêm 8%) | (3.361.227.116) |
| | <hr/> <hr/> |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2017 | |
| USD (mạnh thêm 1%) | (625.273.376) |
| EUR (yếu đi 2%) | 336.685.179 |
| | <hr/> <hr/> |

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty.

(b) Rủi ro lãi suất

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty.

(c) Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng hoặc giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác kể cả thuế suất giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính riêng như sau:

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 10.962.977.343.833 | 10.962.977.343.833 | 9.626.500.000.000 | 9.626.500.000.000 |
| - Trái phiếu doanh nghiệp | 190.000.000.000 | (**) | 490.000.000.000 | (**) |
| Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 364.681.356.772 | 364.681.356.772 | 484.567.254.315 | 484.567.254.315 |
| - Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác | 3.461.375.000.783 | 3.461.375.000.783 | 2.445.992.509.178 | 2.445.992.509.178 |
| Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| - Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết sẵn sàng để bán | 23.400 | 70.200 | 23.400 | 67.200 |
| - Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết sẵn sàng để bán | 23.464.616 | 23.464.616 | 23.464.616 | 23.464.616 |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |
| - Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư | 10.270.276.240 | (**) | 10.270.276.240 | (**) |
| - Đầu tư dài hạn khác | 300.000.000 | (**) | 300.000.000 | (**) |
| Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ | | | | |
| - Phải trả người bán và các khoản phải trả khác | 4.915.940.927.716 | 4.915.940.927.716 | 5.494.103.434.721 | 5.494.103.434.721 |

(*) Bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn.

(**) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 802.129.925 | 791.588.837 |
| Tiền gửi ngân hàng | 364.681.356.772 | 484.567.254.315 |
| | 365.483.486.697 | 485.358.843.152 |
| | 365.483.486.697 | 485.358.843.152 |

2. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng được liệt kê theo khách hàng chính

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Abdulkarim Alwan Foodstuff Trading (LLC) | 340.809.696.100 | 429.110.901.892 |
| Các khách hàng khác | 2.508.124.322.707 | 1.554.769.216.373 |
| | 2.848.934.018.807 | 1.983.880.118.265 |
| | 2.848.934.018.807 | 1.983.880.118.265 |

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các công ty con | | |
| Angkor Dairy Products Co., Ltd. | 16.972.947.657 | 10.114.960.745 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | 751.327.150 | 4.694.934.985 |
| Driftwood Dairy Holdings Corporation | - | 524.528.900 |
| Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | 38.407.675 | 40.702.511 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn | - | 5.894.748.601 |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần APIS | - | 136.184.400 |
| | 17.742.670.482 | 20.234.235.641 |
| | 17.742.670.482 | 20.234.235.641 |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu cổ tức | - | 3.988.025.835 |
| Lãi tiền gửi | 349.399.392.091 | 268.804.804.005 |
| Lãi trái phiếu | 12.147.897.260 | 17.595.726.029 |
| Phải thu từ nhân viên | 646.052.110 | 779.702.422 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 3.854.190.093 | 2.286.937.297 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 184.400.000 | 177.731.000 |
| Thuế nhập khẩu được hoàn lại | 16.671.214.973 | 27.796.047.217 |
| Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp | - | 54.797.825.720 |
| Phải thu từ nhập khẩu ủy thác | 472.666.370 | 99.213.751.320 |
| Khoản ứng trước để mua lại công ty con | 222.128.353.000 | - |
| Phải thu khác | 15.645.953.963 | 2.882.893.995 |
| | 621.150.119.860 | 478.323.444.840 |

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ dài hạn | 1.777.070.103 | 1.633.044.588 |
| Phải thu từ một khoản đầu tư | 6.247.684.826 | 6.247.684.826 |
| | 8.024.754.929 | 7.880.729.414 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

| | Giá trị ghi sổ VND | 30/6/2017 Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | Giá trị ghi sổ VND | 1/1/2017 Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
|---|-----------------------------------|---|--------------------------------------|-----------------------------------|--|--------------------------------------|
| Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu: | | | | | | |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (*) | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 | - | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 | - |
| ▪ Khác | 23.488.016 | 23.534.816 | - | 23.488.016 | 23.531.816 | - |
| | 442.023.488.016 | 442.023.534.816 | - | 442.023.488.016 | 442.023.531.816 | - |

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty đã ký một thỏa thuận mua bán cổ phiếu để chuyển nhượng chứng khoán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt, giao dịch này vẫn chưa hoàn tất (Thuyết minh VI.14). Giá trị trị ghi sổ của cổ phiếu phản ánh số tiền dự kiến có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Thuyết minh | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | | |
| ▪ tiền gửi có kỳ hạn | | 10.962.977.343.833 | 9.626.500.000.000 |
| ▪ trái phiếu doanh nghiệp | | - | 300.000.000.000 |
| | | 10.962.977.343.833 | 9.926.500.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn | | | |
| ▪ tiền gửi có kỳ hạn | | - | - |
| ▪ trái phiếu doanh nghiệp | (*) | 190.000.000.000 | 190.000.000.000 |
| | | 190.000.000.000 | 190.000.000.000 |

(*) Khoản này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành với thời gian đáo hạn gốc là 36 tháng kể từ ngày mua. Các trái phiếu này không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 8,075% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 7,5) và có thể thu được trong tháng 9 năm 2018.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | % vốn sở hữu và quyền biểu quyết | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | Ngày 1 tháng 1 năm 2017 | | |
|---|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | | | |
| Các công ty con | | | | | | | |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | 100,00% | 2.110.780.000.000 | (*) | - | 100,00% | 2.110.780.000.000 | (*) (22.761.321.984) |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn | - | - | (*) | - | 100,00% | 370.800.000.000 | (*) - |
| ▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation | 100,00% | 225.895.918.429 | (*) | - | 100,00% | 225.895.918.429 | (*) - |
| ▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia | 100,00% | 66.463.150.000 | (*) | - | 100,00% | 66.463.150.000 | (*) - |
| ▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | 96,11% | 318.000.000.000 | (*) | - | 96,11% | 135.000.000.000 | (*) - |
| ▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd. | 51,00% | 217.871.754.693 | (*) | - | 51,00% | 217.871.754.693 | (*) - |
| | | <u>2.939.010.823.122</u> | | <u>-</u> | | <u>3.126.810.823.122</u> | <u>(22.761.321.984)</u> |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | % vốn sở hữu và quyền biểu quyết | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | Ngày 1 tháng 1 năm 2017 | | | |
|--|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | |
| Các công ty liên kết | | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn (**) | 14,71% | 18.000.000.000 | (*) | - | 14,71% | 18.000.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần APIS (**) | 18,00% | 8.100.000.000 | (*) | - | 18,00% | 8.100.000.000 | (*) | - |
| ▪ Miraka Limited | 22,81% | 293.189.808.669 | (*) | - | 22,81% | 293.189.808.669 | (*) | - |
| | | 319.289.808.669 | | - | | 319.289.808.669 | | - |
| Khác | | | | | | | | |
| ▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam | | 10.270.276.240 | (*) | (7.495.909.406) | | 10.270.276.240 | (*) | (7.490.301.769) |
| ▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang | | 300.000.000 | (*) | - | | 300.000.000 | (*) | - |
| | | 10.570.276.240 | | (7.495.909.406) | | 10.570.276.240 | | (7.490.301.769) |
| | | 3.268.870.908.031 | | (7.495.909.406) | | 3.456.670.908.031 | | (30.251.623.753) |

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 30.251.623.753 | 102.785.399.217 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 5.607.637 | 2.744.567.184 |
| Hoàn nhập | (22.761.321.984) | (64.887.445.616) |
| Số dư cuối kỳ | 7.495.909.406 | 40.642.520.785 |

5. Hàng tồn kho

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 813.764.490.688 | - | 561.281.869.361 | - |
| Nguyên vật liệu | 1.973.592.470.814 | (1.949.601.201) | 2.315.039.717.953 | (7.137.697.729) |
| Công cụ và dụng cụ | 66.387.976 | - | 472.026.406 | - |
| Sản phẩm dở dang | 18.763.004.755 | - | 15.105.363.931 | - |
| Thành phẩm | 939.606.137.878 | (630.785.431) | 1.146.274.640.723 | (9.535.793.517) |
| Hàng hóa | 146.520.997.931 | - | 72.437.224.462 | - |
| Hàng gửi đi bán | 17.675.409.891 | - | 4.791.796.832 | - |
| Tổng cộng | 3.909.988.899.933 | (2.580.386.632) | 4.115.402.639.668 | (16.673.491.246) |

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 16.673.491.246 | 17.115.986.758 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 2.511.201.632 | 2.819.823.464 |
| Hoàn nhập | (8.508.298.550) | (4.149.365.515) |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (8.096.007.696) | (4.907.134.526) |
| Số dư cuối kỳ | 2.580.386.632 | 10.879.310.181 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 430.308.443.075 | 277.294.577.637 |
| Tăng trong kỳ | 775.041.209.928 | 207.305.892.642 |
| Tăng do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VIII.5) | 295.492.565 | - |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (178.819.485.789) | (190.997.091.240) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (1.970.211.600) | - |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (757.710.055) | (2.683.337.993) |
| Chuyển sang hàng tồn kho | (822.538.824) | - |
| Thanh lý | - | (3.377.245.000) |
| Giảm khác | (600.000) | (674.161.105) |
| Số dư cuối kỳ | 1.023.274.599.300 | 286.868.634.941 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Việt Nam | 193.830.464.430 | 179.888.609.336 |
| Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Sài Gòn | 1.153.049.592 | 90.072.363.870 |
| Dự án tòa nhà văn phòng – Chi nhánh Cần Thơ | 52.101.510.922 | 52.101.510.922 |
| Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Lam Sơn | 217.094.797.017 | 30.025.233.724 |
| Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Đà Nẵng | 122.005.134.856 | - |
| Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Nghệ An | 258.320.892.911 | 43.673.643.408 |
| Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Trường Thọ | 111.376.449.645 | - |
| Khác | 67.392.299.927 | 34.547.081.815 |
| Tổng cộng | 1.023.274.599.300 | 430.308.443.075 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|--|---|--|---|---------------------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.874.808.408.282 | 7.723.118.615.206 | 685.293.138.056 | 465.186.272.047 | 10.748.406.433.591 |
| Tăng trong kỳ | 3.956.669.728 | 36.274.950.946 | 11.207.354.728 | 12.955.397.200 | 64.394.372.602 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 12.316.056.352 | 149.881.110.306 | 16.622.319.131 | - | 178.819.485.789 |
| Tăng do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VIII.5) | 132.983.404.491 | 419.349.543.061 | 9.044.111.866 | 13.578.191.938 | 574.955.251.356 |
| Phân loại lại | - | 22.836.877.739 | - | (22.836.877.739) | - |
| Thanh lý | (150.616.364) | (3.134.718.838) | (5.198.631.475) | (1.654.109.304) | (10.138.075.981) |
| Số dư cuối kỳ | 2.023.913.922.489 | 8.348.326.378.420 | 716.968.292.306 | 467.228.874.142 | 11.556.437.467.357 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 521.040.262.598 | 3.975.803.331.384 | 307.716.056.511 | 331.550.412.723 | 5.136.110.063.216 |
| Khấu hao trong kỳ | 44.858.994.169 | 363.164.703.919 | 31.031.747.477 | 25.993.280.079 | 465.048.725.644 |
| Tăng do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VIII.5) | 14.300.061.318 | 111.077.679.861 | 2.629.925.801 | 5.786.742.523 | 133.794.409.503 |
| Phân loại lại | - | 10.516.762.036 | - | (10.516.762.036) | - |
| Thanh lý | (97.900.629) | (2.967.435.042) | (4.781.231.475) | (1.648.421.804) | (9.494.988.950) |
| Số dư cuối kỳ | 580.101.417.456 | 4.457.595.042.158 | 336.596.498.314 | 351.165.251.485 | 5.725.458.209.413 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.353.768.145.684 | 3.747.315.283.822 | 377.577.081.545 | 133.635.859.324 | 5.612.296.370.375 |
| Số dư cuối kỳ | 1.443.812.505.033 | 3.890.731.336.262 | 380.371.793.992 | 116.063.622.657 | 5.830.979.257.944 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 1.418.496.796.297 VND (1/1/2017: 1.257.988.443.769 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 166.507.249.624 | 131.112.546.308 | 297.619.795.932 |
| Tăng trong kỳ | - | 1.970.814.733 | 1.970.814.733 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 1.970.211.600 | 1.970.211.600 |
| Số dư cuối kỳ | 166.507.249.624 | 135.053.572.641 | 301.560.822.265 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 28.721.931.735 | 90.671.715.500 | 119.393.647.235 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.089.246.846 | 7.022.740.168 | 8.111.987.014 |
| Số dư cuối kỳ | 29.811.178.581 | 97.694.455.668 | 127.505.634.249 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 137.785.317.889 | 40.440.830.808 | 178.226.148.697 |
| Số dư cuối kỳ | 136.696.071.043 | 37.359.116.973 | 174.055.188.016 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 54.712.304.675 VND (1/1/2017: 48.086.488.915 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Bất động sản đầu tư

| | Quyền sử dụng đất VND | Cơ sở hạ tầng VND | Nhà cửa VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 82.224.238.170 | 6.464.218.561 | 87.584.055.107 | 176.272.511.838 |
| Tăng do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VIII.5) | - | - | 3.405.538.719 | 3.405.538.719 |
| Thanh lý | (27.489.150.000) | - | (83.371.480) | (27.572.521.480) |
| Số dư cuối kỳ | 54.735.088.170 | 6.464.218.561 | 90.906.222.346 | 152.105.529.077 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.645.189.674 | 4.575.569.937 | 34.156.336.949 | 41.377.096.560 |
| Khấu hao trong kỳ | 396.778.452 | 305.682.006 | 1.885.672.904 | 2.588.133.362 |
| Tăng do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VIII.5) | - | - | 1.422.169.969 | 1.422.169.969 |
| Thanh lý | - | - | (66.697.182) | (66.697.182) |
| Số dư cuối kỳ | 3.041.968.126 | 4.881.251.943 | 37.397.482.640 | 45.320.702.709 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 79.579.048.496 | 1.888.648.624 | 53.427.718.158 | 134.895.415.278 |
| Số dư cuối kỳ | 51.693.120.044 | 1.582.966.618 | 53.508.739.706 | 106.784.826.368 |

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 7.892.173.774 VND (1/1/2017: 7.892.173.774 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước | 14.298.819.439 | 5.166.842.293 |
| Chi phí quảng cáo trả trước | 4.605.267.075 | 5.746.426.437 |
| Chi phí bảo trì máy | 4.639.234.191 | 2.628.565.218 |
| Chi phí thuê hoạt động trả trước | 7.648.023.683 | 7.007.482.846 |
| Chi phí vật liệu, công cụ và dụng cụ trả trước | 11.536.250.405 | 8.258.868.844 |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn | 5.860.593.349 | 2.809.598.781 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 10.371.970.494 | 1.707.015.763 |
| | 58.960.158.636 | 33.324.800.182 |

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất | Công cụ | Chi phí | Tổng cộng |
|------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | trả trước | và dụng cụ | trả trước khác | VND |
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 127.407.170.305 | 134.359.476.891 | 38.173.202.559 | 299.939.849.755 |
| Tăng trong kỳ | 1.561.578.148 | 56.187.717.764 | 8.626.297.276 | 66.375.593.188 |
| Phân bổ trong kỳ | (2.209.627.871) | (38.159.718.517) | (13.802.042.329) | (54.171.388.717) |
| | 126.759.120.582 | 152.387.476.138 | 32.997.457.506 | 312.144.054.226 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|--|-----------------------------------|--|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty Cổ phần TetraPak Việt Nam | 357.202.259.881 | 357.202.259.881 | 180.755.690.493 | 180.755.690.493 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.643.020.176.735 | 2.643.020.176.735 | 2.388.178.685.416 | 2.388.178.685.416 |
| | 3.000.222.436.616 | 3.000.222.436.616 | 2.568.934.375.909 | 2.568.934.375.909 |

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

| | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Các công ty con | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam | 30.395.330.084 | 28.517.268.205 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn | - | 230.564.754.601 |
| Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia | 55.878.946.200 | 3.329.163.200 |
| Angkor Dairy Products Co., Ltd | 1.105.293.371 | 13.198.829 |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần APIS | 22.775.660.300 | 8.760.950.000 |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo và không chịu lãi.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

| | 1/1/2017 VND | Phải nộp VND | Tăng do sáp nhập công ty con VND | Đã nộp VND | 30/6/2017 VND |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|---|----------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 59.180.482.592 | 1.055.481.921.405 | 6.195.050.892 | (932.422.397.335) | 188.435.057.554 |
| Thuế nhập khẩu | 1.731.577.990 | 51.477.511.469 | - | (39.922.534.404) | 13.286.555.055 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 168.041.783.749 | 1.074.157.456.794 | 4.269.369.639 | (607.575.870.612) | 638.892.739.570 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.356.297.623 | 147.262.274.882 | 44.595.723 | (157.386.429.257) | 4.276.738.971 |
| Thuế khác | 1.721.221.494 | 19.956.432.674 | - | (14.411.598.405) | 7.266.055.763 |
| | 245.031.363.448 | 2.348.335.597.224 | 10.509.016.254 | (1.751.718.830.013) | 852.157.146.913 |

13. Chi phí phải trả

| | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi | 564.217.479.159 | 583.040.840.709 |
| Chi phí thuê ụ, kệ trưng bày | 6.799.168.732 | 922.786.364 |
| Chi phí quảng cáo | 439.143.651.304 | 170.814.940.905 |
| Chi phí vận chuyển | 79.118.794.041 | 77.412.131.182 |
| Chi phí bảo trì và sửa chữa | 17.360.637.851 | 11.769.500.442 |
| Chi phí lãi vay | - | 21.056.388.889 |
| Chi phí nhiên liệu | 14.997.295.427 | 13.959.796.579 |
| Chi phí nhân công thuê ngoài | 43.036.633.578 | 62.494.315.062 |
| Chi phí phải trả khác | 45.025.020.747 | 42.678.787.250 |
| | 1.209.698.680.839 | 984.149.487.382 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm và kinh phí công đoàn | 147.050.665 | 48.746.710 |
| Phải trả ký quỹ ngắn hạn nhận được | 85.309.291.227 | 70.812.658.216 |
| Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*) | 448.007.419.155 | 448.007.419.155 |
| Thuế nhập khẩu phải nộp | 30.235.626.505 | 42.613.702.494 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 9.737.544.992 | 12.610.623.724 |
| | 573.436.932.544 | 574.093.150.299 |
| | 573.436.932.544 | 574.093.150.299 |

- (*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Thuyết minh VI.4(a)). Tại ngày báo cáo, việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất.

15. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng dài hạn trong kỳ như sau:

| | Dự phòng trợ cấp thôi việc | |
|---|-------------------------------------|-----------------------|
| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 95.736.043.500 | 87.099.730.000 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 2.288.924.832 | 10.321.642.080 |
| Tăng do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VIII.5) | 224.541.667 | - |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (882.349.999) | (1.174.129.330) |
| | 97.367.160.000 | 96.247.242.750 |
| Số dư cuối kỳ | 97.367.160.000 | 96.247.242.750 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|----------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 454.979.489.181 | 403.036.668.825 |
| Trích quỹ trong kỳ | 608.437.219.408 | 484.301.809.609 |
| Sử dụng trong kỳ | (568.872.180.691) | (461.369.391.706) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 494.544.527.898 | 425.969.086.728 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Thuế suất | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| | | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
| | | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 20% | 215.444.617 | - |
| Chi phí phải trả và dự phòng | 20% | 26.415.304.123 | 35.072.880.406 |
| | | <hr/> | <hr/> |
| | | 26.630.748.740 | 35.072.880.406 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 20% | (5.712.841) | (422.067.654) |
| | | <hr/> | <hr/> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần | | 26.625.035.899 | 34.650.812.752 |
| | | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------------------|---|---------------------------------|--|---|------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 12.006.621.930.000 | - | (5.388.109.959) | 3.289.455.938.121 | 5.067.100.666.886 | 20.357.790.425.048 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 4.843.018.096.087 | 4.843.018.096.087 |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 484.301.809.609 | (484.301.809.609) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | (484.301.809.609) | (484.301.809.609) |
| Cổ tức (Thuyết minh VI.20) | - | - | - | - | (2.400.278.796.000) | (2.400.278.796.000) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 12.006.621.930.000 | - | (5.388.109.959) | 3.773.757.747.730 | 6.541.236.347.755 | 22.316.227.915.526 |
| Tăng vốn trong kỳ | 2.507.912.360.000 | 260.699.620.761 | 5.388.109.959 | (2.419.035.050.000) | - | 354.965.040.720 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (1.176.335.920) | - | - | (1.176.335.920) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 4.402.352.398.551 | 4.402.352.398.551 |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 440.235.239.855 | (440.235.239.855) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | (440.235.239.855) | (440.235.239.855) |
| Cổ tức | - | - | - | - | (4.838.199.696.000) | (4.838.199.696.000) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 14.514.534.290.000 | 260.699.620.761 | (1.176.335.920) | 1.794.957.937.585 | 5.224.918.570.596 | 21.793.934.083.022 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (3.739.485.360) | - | - | (3.739.485.360) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 6.084.372.194.063 | 6.084.372.194.063 |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 608.437.219.408 | (608.437.219.408) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | (608.437.219.408) | (608.437.219.408) |
| Cổ tức (Thuyết minh VI.20) | - | - | - | - | (2.902.686.424.000) | (2.902.686.424.000) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 14.514.534.290.000 | 260.699.620.761 | (4.915.821.280) | 2.403.395.156.993 | 7.189.729.901.843 | 24.363.443.148.317 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 1.451.453.429 | 14.514.534.290.000 | 1.451.453.429 | 14.514.534.290.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.451.453.429 | 14.514.534.290.000 | 1.451.453.429 | 14.514.534.290.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (110.217) | (4.915.821.280) | (27.100) | (1.176.335.920) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.451.343.212 | 14.509.618.468.720 | 1.451.426.329 | 14.513.357.954.080 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 5.708.865.960.000 | 5.708.865.960.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 8.805.668.330.000 | 8.805.668.330.000 |
| | 14.514.534.290.000 | 14.514.534.290.000 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Cổ tức

Ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức của đợt 2 đối với kết quả kinh doanh năm 2016 với tổng số tiền là 2.903 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu) (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2.400 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu)).

21. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

Ngoại tệ

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|----------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|
| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
| Ngoại tệ | | | | |
| ▪ USD | 1.346.940,80 | 30.575.604.160 | 793.766,71 | 18.018.504.317 |
| ▪ EUR | 792,02 | 20.423.028 | 797,30 | 19.013.213 |
| | | 30.596.027.188 | | 18.037.517.530 |
| | | 30.596.027.188 | | 18.037.517.530 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng hóa | 383.909.632.026 | 785.435.295.448 |
| ▪ Bán thành phẩm | 23.132.899.183.410 | 20.415.846.341.590 |
| ▪ Các dịch vụ khác | 17.151.701.427 | 15.587.166.341 |
| ▪ Cho thuê bất động sản đầu tư | 8.219.454.146 | 7.312.536.769 |
| ▪ Doanh thu khác | 35.695.706.084 | 36.627.839.978 |
| | 23.577.875.677.093 | 21.260.809.180.126 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | (15.709.175.895) | - |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (21.968.170.100) | (60.069.752.271) |
| | (37.677.345.995) | (60.069.752.271) |
| Doanh thu thuần | 23.540.198.331.098 | 21.200.739.427.855 |

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-------------------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam | 14.029.126.545 | 9.481.052.792 |
| Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | 1.459.539.730 | 996.152.480 |
| Angkor Dairy Products Co, Ltd | 44.899.870.513 | 24.720.021.748 |
| Driftwood Dairy Holdings Corporation | - | 995.320.035 |
| | 60.388.536.788 | 36.192.547.055 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-------------------------------------|--------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Thực Phẩm Á Châu | 2.934.447.859 | 254.697.048 |
| Sài Gòn | | |
| Công ty Cổ phần APIS | 229.862.000 | - |
| | 3.164.309.859 | 254.697.048 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------------------------------------|---------------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| | | (trình bày lại) |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Hàng hoá đã bán | 303.001.855.633 | 652.675.982.889 |
| ▪ Thành phẩm đã bán | 11.230.618.432.130 | 9.608.832.217.185 |
| ▪ Giá vốn hàng khuyến mãi | 232.070.074.934 | 451.594.575.709 |
| ▪ Dịch vụ khác | 3.819.183.877 | 2.702.930.975 |
| ▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư | 4.411.444.030 | 3.967.012.854 |
| ▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (5.997.096.918) | (1.329.542.051) |
| | 11.767.923.893.686 | 10.718.443.177.561 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-------------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 359.667.913.059 | 311.461.024.494 |
| Lãi trái phiếu doanh nghiệp | 19.502.171.231 | 18.517.421.979 |
| Cổ tức | - | 4.943.902.405 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 16.862.151.240 | 19.264.244.993 |
| Lãi do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VIII.5) | 430.894.168.467 | - |
| Khác | - | 14.206.229 |
| | 826.926.403.997 | 354.200.800.100 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-------------------------------------|-------------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 9.310.000.000 | 7.965.956.202 |
| Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được | 1.659.559.000 | 1.050.099.521 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 16.094.887.276 | 22.713.477.782 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính – thuần | (22.755.714.347) | (62.158.544.432) |
| Khác | - | 783.364 |
| | 4.308.731.929 | (30.428.227.563) |

5. Thu nhập khác

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------------------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 34.691.789.394 | 1.567.658.186 |
| Thu nhập từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang | - | 3.377.245.000 |
| Bồi thường nhận từ các bên khác | 4.169.811.343 | 1.928.872.607 |
| Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp | 16.609.327.627 | 29.252.000.000 |
| Thu nhập khác | 2.077.736.072 | 2.190.004.047 |
| | 57.548.664.436 | 38.315.779.840 |

6. Chi phí khác

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------------------------------------|----------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đã thanh lý | 28.148.911.329 | 727.984.783 |
| Giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý | - | 3.377.245.000 |
| Chi phí khác | 15.855.337.851 | 621.959.220 |
| | 44.004.249.180 | 4.727.189.003 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Chi phí bán hàng

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| | | (trình bày lại) |
| Chi phí nhân viên | 150.681.239.718 | 139.416.526.077 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 23.557.256.715 | 15.963.868.748 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 47.819.137.258 | 35.261.880.065 |
| Chi phí khấu hao | 13.800.394.242 | 12.458.883.341 |
| Chi phí bảo hành | 14.131.356.708 | 11.437.981.702 |
| Chi phí vận chuyển | 246.805.014.261 | 266.476.437.659 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 173.475.152.935 | 145.681.141.566 |
| Chi phí quảng cáo và nghiên cứu thị trường | 929.530.395.879 | 903.002.849.961 |
| Chi phí khuyến mãi, trưng bày sản phẩm và hỗ trợ bán hàng | 3.493.568.606.200 | 3.217.055.506.961 |
| | 5.093.368.553.916 | 4.746.755.076.080 |

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 135.121.586.699 | 113.809.795.043 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 9.000.293.192 | 5.476.045.275 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.491.893.269 | 2.873.702.689 |
| Chi phí khấu hao | 31.334.679.632 | 33.666.754.089 |
| Thuế, phí và lệ phí | 5.568.627.867 | 4.056.346.883 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc | 2.478.926.899 | 10.602.645.180 |
| Chi phí vận chuyển | 18.055.668.587 | 20.201.349.058 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 90.858.026.479 | 92.465.700.938 |
| Chi phí nhập hàng | 6.792.062.957 | 8.982.919.476 |
| Công tác phí | 20.514.310.276 | 17.269.625.743 |
| Chi phí dịch vụ ngân hàng | 2.091.086.634 | 1.903.198.745 |
| Chi phí khác | 24.205.380.619 | 25.487.004.611 |
| | 348.512.543.110 | 336.795.087.730 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-------------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 10.054.293.916.963 | 8.931.145.343.794 |
| Chi phí nhân công | 659.318.109.326 | 605.032.451.267 |
| Chi phí khấu hao | 468.050.138.217 | 445.609.616.910 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 885.185.309.916 | 856.051.563.854 |
| Chi phí khác | 4.812.070.574.222 | 4.716.923.649.457 |

10. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 1.075.181.896.817 | 968.853.659.028 |
| Dự phòng (thừa)/thiếu trong kỳ trước | (1.024.440.023) | 9.320.615.505 |
| | 1.074.157.456.794 | 978.174.274.533 |
| Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 8.025.776.853 | (4.228.665.636) |
| | 1.082.183.233.647 | 973.945.608.897 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.166.555.427.710 | 5.816.963.704.984 |
| Thuế theo thuế suất của Công ty | 1.433.311.085.542 | 1.163.392.740.997 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty | (18.793.039.345) | (7.613.426.505) |
| Thu nhập không bị tính thuế | (86.178.833.693) | (988.780.481) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 3.262.822.821 | 3.237.359.222 |
| Ưu đãi thuế | (224.173.014.708) | (193.402.899.841) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận | (24.221.346.947) | - |
| Dự phòng (thừa)/thiếu trong kỳ trước | (1.024.440.023) | 9.320.615.505 |
| | 1.082.183.233.647 | 973.945.608.897 |

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất từ 15% đến 20% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: từ 15% đến 20%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các nhà máy.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Loại giao dịch | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------|
| | | | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | Công ty con | Bán tài sản cố định | 75.990.910 | 3.386.745.000 |
| | | Mua hàng hóa | 486.951.322.086 | 290.875.092.088 |
| | | Góp vốn | - | 122.132.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn | Công ty con | Mua hàng hóa và tài sản cố định | - | 455.654.028.819 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | Công ty con | Mua hàng hóa | 6.150.000 | - |
| | | Góp vốn | 183.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Angkor Dairy Products Co., Ltd. | Công ty con | Mua hàng hóa | 1.091.286.750 | - |
| Driftwood Dairy Holdings Corporation | Công ty con | Mua hàng hóa | - | 3.219.186.735 |
| | | Góp vốn | - | 67.797.170.608 |
| Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia | Công ty con | Mua hàng hóa | 475.056.539.530 | 176.031.209.499 |
| Miraka Limited | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | - | 24.586.164.960 |
| Công ty Cổ phần APIS | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | 47.785.224.900 | - |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành | | Thù lao | 34.046.583.792 | 30.739.110.822 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | | Cổ tức | 1.141.773.192.000 | 1.082.108.160.000 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

| | Trong nước | | Nước ngoài | | Tổng cộng | |
|-------------------------------|--|-------------------------------------|--|--------------------------|--|-------------------------------------|
| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND (Trình bày lại) | Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND | Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND (Trình bày lại) |
| Doanh thu thuần | 21.234.168.431.908 | 18.375.188.496.107 | 2.306.029.899.190 | 2.825.550.931.748 | 23.540.198.331.098 | 21.200.739.427.855 |
| Giá vốn hàng bán | (11.012.519.292.170) | (9.680.692.391.721) | (755.404.601.516) | (1.037.750.785.840) | (11.767.923.893.686) | (10.718.443.177.561) |
| Lợi nhuận theo bộ phận | 10.221.649.139.738 | 8.694.496.104.386 | 1.550.625.297.674 | 1.787.800.145.908 | 11.772.274.437.412 | 10.482.296.250.294 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Trình bày lại thông tin tài chính đã công bố

Công ty thực hiện phân loại lại nội dung Giá vốn hàng bán và Chi phí bán hàng tại Báo cáo tài chính giữa niên độ đã công bố trong sáu tháng đầu năm 2016: do Công ty có thay đổi hình thức thanh toán hoàn trả cho khách hàng (nhà phân phối) chi phí khuyến mại mua sản phẩm tặng sản phẩm cho khách hàng (điểm bán, người tiêu dùng). Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp: “chi phí khuyến mại bằng sản phẩm (xuất sản phẩm để khuyến mại) kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm) thì giá trị hàng khuyến mại được tính vào giá vốn hàng bán”, các trường hợp khác chi phí khuyến mại được tính vào Chi phí bán hàng.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 trình bày lại các chỉ tiêu sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/6/2016 | | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 | |
|---|-------|--|-------------------|---|--------------------|
| | | Đã công bố | Trình bày lại | Đã công bố | Trình bày lại |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.577.728.283.146 | 5.906.538.174.412 | 12.076.934.225.090 | 10.718.443.177.561 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 5.072.684.169.573 | 5.743.874.278.307 | 9.123.805.202.765 | 10.482.296.250.294 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 1.828.126.777.720 | 2.499.316.886.454 | 3.388.264.028.551 | 4.746.755.076.080 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 3.250.149.156.927 | 3.250.149.156.927 | 5.783.375.114.147 | 5.783.375.114.147 |

4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

(a) Thành lập chi nhánh mới

Ngày 3 tháng 7 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định về việc thành lập chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Trung Tâm Sữa Tươi Nguyên Liệu Cũ Chi tại địa chỉ Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công Nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(b) Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017

Ngày 24 tháng 7 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 liên quan đến kết quả kinh doanh năm 2017, mức cổ tức 2.000 VND mỗi cổ phiếu. Khoản cổ tức phải trả này chưa được trích lập trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

5. Giao dịch sáp nhập

Công ty đã ký kết thỏa thuận sáp nhập với Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn (“LSM”), là công ty con của Công ty, vào ngày 12 tháng 1 năm 2017, để sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2017. Các tài sản và nợ phải trả của LSM được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo giá trị hợp lý của LSM. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này và tài sản thuần mang sang được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Việc sáp nhập LSM có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Công ty tại ngày sáp nhập như sau:

| | Giá trị ghi sổ trước khi sáp nhập VND | Điều chỉnh VND | Giá trị hợp lý được ghi nhận khi sáp nhập VND |
|---|--|---------------------------|--|
| Tiền gửi ngân hàng | 273.192.164.317 | - | 273.192.164.317 |
| Phải thu của khách hàng | 2.132.333.210 | - | 2.132.333.210 |
| Trả trước cho người bán | 190.755.240 | - | 190.755.240 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 149.229.960 | - | 149.229.960 |
| Hàng tồn kho | 108.372.678.775 | - | 108.372.678.775 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 4.517.210.588 | - | 4.517.210.588 |
| Phải thu dài hạn khác | 75.000.000 | - | 75.000.000 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định | 441.160.841.853 | - | 441.160.841.853 |
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư | 1.983.368.750 | - | 1.983.368.750 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 295.492.565 | - | 295.492.565 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 535.684.103 | - | 535.684.103 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | (15.073.662.484) | - | (15.073.662.484) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | (10.509.016.255) | - | (10.509.016.255) |
| Phải trả người lao động | (1.530.984.833) | - | (1.530.984.833) |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | (1.078.468.502) | - | (1.078.468.502) |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | (519.760.000) | - | (519.760.000) |
| Phải trả ngắn hạn khác | (310.884.935) | - | (310.884.935) |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | (1.663.272.218) | - | (1.663.272.218) |
| Dự phòng phải trả dài hạn | (224.541.667) | - | (224.541.667) |
| Tài sản thuần mang sang | 801.694.168.467 | - | 801.694.168.467 |
| Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào LSM | 370.800.000.000 | - | 370.800.000.000 |
| Lãi do sáp nhập | 430.894.168.467 | - | 430.894.168.467 |

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc